

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh

Mã chứng khoán: **HKT**

Địa chỉ trụ sở chính: Xã Trung Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình

Điện thoại: 84-24-39970803

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài tính Quý II năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/7/2019 tại đường link Website của công ty: <http://hiteaco.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



Người được ủy quyền công bố thông tin

Bùi Minh Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ HIỆP KHÁNH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

Tháng 7 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ HIỆP KHÁNH

Địa chỉ: xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 2/2019	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36,982,996,424	28,471,453,519
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	2,801,723,488	921,824,048
1 Tiền	111		2,801,723,488	921,824,048
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14,363,639,072	24,681,419,691
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V2	1,398,437,465	19,748,437,465
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V3	225,000,000	225,000,000
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V4	11,646,628,492	1,800,000,000
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V5	2,280,076,571	4,094,485,682
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V6	(1,186,503,456)	(1,186,503,456)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		19,800,000,310	2,868,209,780
1 Hàng tồn kho	141	V7	19,800,000,310	2,868,209,780
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		17,633,554	-
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		17,633,554	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V12	-	-
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 2/2019	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47,895,601,856	48,848,090,014
I Các khoản phải thu dài hạn	210		628,460,500	628,460,500
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6 Phải thu dài hạn khác	216	V5	628,460,500	628,460,500
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

II	Tài sản cố định	220		12,299,581,734	13,252,069,892
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V9	12,299,581,734	13,252,069,892
-	Nguyên giá	222		23,174,296,151	23,174,296,151
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10,874,714,417)	(9,922,226,259)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
-	Nguyên giá	228		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		34,950,000,000	34,950,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		34,950,000,000	34,950,000,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		17,559,622	17,559,622
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V8	17,559,622	17,559,622
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		84,878,598,280	77,319,543,533

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 2/2019	Số đầu năm
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		16,778,695,614	9,018,470,534
I	Nợ ngắn hạn	310		16,778,695,614	9,018,470,534
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V10	13,500,916,208	1,984,152,611
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V11	-	-
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V12	231,617,734	2,799,438,199
4	Phải trả người lao động	314		-	-
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V13	413,104,311	403,172,363
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V14	-	-
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15a	2,393,121,000	3,591,771,000
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V16	239,936,361	239,936,361
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		-	-
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-

2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V15b	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 2/2019	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68,099,902,666	68,301,072,999
I Vốn chủ sở hữu	410	V17	68,099,902,666	68,301,072,999
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		61,350,290,000	61,350,290,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61,350,290,000	61,350,290,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5 Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		287,923,633	287,923,633
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,461,689,033	6,662,859,366
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,662,859,366	6,559,665,138
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		201,170,333	103,194,228
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	431		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		84,878,598,280	77,319,543,533

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Hương

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2019



Chủ tịch HĐQT

Đặng Thế Phi

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ HIỆP KHÁNH

Địa chỉ: xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2018
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	297,000,000	92,977,500	497,000,000	230,277,500
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		297,000,000	92,977,500	497,000,000	230,277,500
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	192,327,260	73,312,795	214,580,148	171,522,555
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		104,672,740	19,664,705	282,419,852	58,754,945
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	556,404,605	37,917,667	756,604,661	75,430,227
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	17,111,377	145,410,555	67,053,310	147,839,730
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		17,111,377	145,410,555	67,053,310	147,839,730
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	-	-	-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	275,196,858	236,499,437	550,227,983	287,538,600
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		368,769,110	(324,327,620)	421,743,220	(301,193,158)
11.	Thu nhập khác	31	VI.7		-		-
12.	Chi phí khác	32	VI.8	305,413,678	880,500,254	612,143,130.05	880,500,254
13.	Lợi nhuận khác	40		(305,413,678)	(880,500,254)	(612,143,130)	(880,500,254)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		63,355,432	(1,204,827,874)	(190,399,910)	(1,181,693,412)
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.12	10,770,424	1,966,429	-	-
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		52,585,008	(1,206,794,303)	(190,399,910)	(1,181,693,412)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	8.57	(216)	(31)	(193)
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9				

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Hương



Lập ngày 19 tháng 07 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Thế Phi

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ HIỆP KHÁNH

Địa chỉ: xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2019

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	18,892,751,000	9,032,341,661
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(6,131,776,059)	(3,314,308,345)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(88,360,000)	(91,360,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(67,053,310)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(900,000,000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	36,718,000	18,518,967
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(202,356,361)	(5,913,075,934)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11,539,923,270	(267,883,651)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17,375,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9,328,371,508	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	756,604,662	13,560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7,290,023,830)	13,560
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	135,100,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,370,000,000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,370,000,000)	135,100,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1,879,899,440	(132,770,091)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	921,824,048	214,868,312
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2,801,723,488	82,098,221

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Hương



Đặng Thế Phi

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ HIỆP KHÁNH

Địa chỉ: xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến, gia công chè; Bán buôn, bán lẻ chè và các mặt hàng nông, lâm sản; sản xuất, chế biến, gia công nông lâm sản; xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 8 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 8 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ HIỆP KHÁNH

Địa chỉ: xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ HIỆP KHÁNH

Địa chỉ: xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là Chi phí Công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ HIỆP KHÁNH

Địa chỉ: xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 10

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ HIỆP KHÁNH

Địa chỉ: xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ HIỆP KHÁNH

Địa chỉ: xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

16. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

17. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác các khoản cho vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ HIỆP KHÁNH

Địa chỉ: xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý 2-2019	Số đầu năm
Tiền mặt	545.721.423	906.838.760
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.256.002.065	14.985.288
Cộng	2.801.723.488	921.824.048

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý 2-2019	Số đầu năm
Công ty TNHH chè Thanh Quang	207.000.000	18.557.000.000
Các khách hàng khác	1.191.437.465	1.191.437.465
Cộng	1.398.437.465	19.748.437.465

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý 2-2019	Số đầu năm
Các nhà cung cấp khác	225.000.000	225.000.000
Cộng	225.000.000	225.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ HIỆP KHÁNH

Địa chỉ: xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối quý 2-2019	Số đầu năm
<i>Cho các bên liên quan vay</i>		
Ông Đoàn Tuấn Vũ	10.846.628.492	
Bà Nguyễn Thị Hoa	800.000.000	1.800.000.000
Cộng	11.646.628.492	1.500.000.000

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý 2-2019		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Tạm ứng	2.003.402.000		2.003.402.000	
Lãi cho vay	263.750.000		263.750.000	
Ký cược, ký quỹ	0		0	
Phải thu ngắn hạn khác	830.484.193		2.028.653.069	
Cộng	3.097.636.193		4.295.805.069	

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối quý 2-2019		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ký cược, ký quỹ	0		8.500.000.000	
Phải thu khác	628.460.500		628.460.500	
Cộng	628.460.500		9.128.460.500	

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý -2019		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	932.249.539		967.200.355	
Công cụ, dụng cụ	513.371.600		513.371.600	
Thành phẩm	613.367.819		646.747.151	
Hàng hóa	17.741.011.352		740.890.674	
Cộng	19.800.000.310		2.868.209.780	

8. Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí công cụ, dụng cụ còn phải phân bổ.

9. Tài sản cố định hữu hình

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ HIỆP KHÁNH

Địa chỉ: xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	11.568.934.724	11.605.361.427	23.174.296.151
Số cuối kỳ	11.568.934.724	11.605.361.427	23.174.296.151
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			
Chờ thanh lý			
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	4.380.291.964	5.541.934.295	9.922.226.259
Khấu hao trong kỳ	341.114.359	611.373.799	952.488.157
Số cuối kỳ	4.721.406.323	6.153.308.094	10.874.714.416
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.188.642.760	6.063.427.132	13.252.069.892
Số cuối kỳ	6.847.528.401	5.452.053.333	12.299.581.735
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng			
Đang chờ thanh lý			

10. Phải trả người bán ngắn hạn

10a. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý 2-2019</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH xây dựng Hiệp Xuân	11.649.163.597	
Các nhà cung cấp khác	1.851.752.611	1.984.152.611
Cộng	13.500.916.208	1.984.152.611

10b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

	<u>Số cuối quý 2-2019</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nợ quá hạn của các nhà cung cấp khác	1.197.720.500	1.935.333.211
Công ty TNHH Một thành viên Sông Bôi	208.060.000	208.060.000
Trần Đức Thọ	300.500.000	300.500.000
Công ty TNHH Chè Shan Trúc Thanh	327.780.000	327.780.000
Nguyễn Thị Trường	331.380.500	331.380.500
Cộng	1.197.720.500	1.935.333.211

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ HIỆP KHÁNH

Địa chỉ: xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối quý 2-2019	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.103.192.396		10.770.424	900.000.000	213.962.820	
Thuế TNCN	15.333.682				15.333.682	
Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.680.912.121		1.680.912.121		5.321.232	
Cộng	2.799.438.199		1.683.912.121	903.000.000	234.617.734	

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng trong nước 10%
- Hàng xuất khẩu 0%
- Sản phẩm qua sơ chế bán ở khâu kinh doanh thương mại Không phải kê khai, tính nộp thuế

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được áp dụng mức thuế suất 20% trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động, miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 6 năm tiếp theo. Công ty đã được miễn thuế 2 năm là 2010 và 2011, giảm 50% trong thời gian từ năm 2012 đến năm 2017.

Từ năm 2016, công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi 17%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Chi phí phải trả ngắn hạn

Là chi phí lãi vay phải trả.

12. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý 2-2019	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	9.603.686	0
Cộng	9.603.686	0

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ HIỆP KHÁNH

Địa chỉ: xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Vay ngắn hạn/dài hạn

13a. Vay ngắn hạn

	Số cuối quý 2-2019	Số đầu năm
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Ông Phạm Duy ⁽ⁱ⁾	846.167.000	2.846.167.000
Vay khác	1.546.954.000	694.604.000
Cộng	2.393.121.000	3.591.771.000

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- (i) Vay Ông Phạm Duy để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 8%/năm, thời hạn các hợp đồng vay dưới 3 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc chuyển nhượng tạm thời và phong tỏa cổ phần Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh thuộc sở hữu của một số cổ đông.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối quý 2-2019
Vay ngắn hạn các cá nhân	3.591.771.000			2.393.121.000
		2.370.000.000	1.171.350.000	
Cộng	3.591.771.000	2.370.000.000	1.171.350.000	2.393.121.000

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết phát sinh như sau:

	Số cuối quý 2-2019	Số đầu năm
Số đầu năm	239.936.361	239.936.361
Tăng do trích lập từ lợi nhuận		
Số cuối năm	239.936.361	239.936.361

15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	61.350.290.000	287.923.633	6.662.859.366	68.301.072.999
Lãi lỗ trong năm	-	-	190.399.366	190.399.366
Trích lập các quỹ	-	-	-	-
Số dư cuối năm	61.350.290.000	287.923.633	6.472.459.457	68.110.673.090

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ HIỆP KHÁNH

Địa chỉ: xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán***Ngoại tệ các loại*

	<u>Số cuối quý 2-2019</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	421,34	421,34

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>Quý 2-2019</u>	<u>Quý 2-2018</u>
Doanh thu bán hàng hóa	297.000.000	92.977.5000
Doanh thu bán thành phẩm		
Cộng	<u>297.000.000</u>	<u>92.977.5000</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là khoản giảm giá hàng bán.

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 2-2019</u>	<u>Quý 2-2018</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	192.327.260	73.312.795
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Cộng	<u>192.327.260</u>	<u>73.312.795</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 2-2019</u>	<u>Quý 2-2018</u>
Lãi cho vay	556.404.606	37.917.667
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	0	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		
Cộng	<u>556.404.606</u>	<u>37.917.667</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Quý 2-2019</u>	<u>Quý 2-2018</u>
Chi phí lãi vay	17.111.377	145.410.555
Chi phí tài chính khác		
Cộng	<u>17.111.377</u>	<u>145.410.555</u>

6. Chi phí bán hàng

<u>Quý 2-2019</u>	<u>Quý 2-2018</u>
-------------------	-------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ HIỆP KHÁNH

Địa chỉ: xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quý 2-2019	Quý 2-2018
Chi phí nhân viên		
Chi phí khác		
Cộng	0	0
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý 2-2019	Quý 2-2018
Cộng	275.196.858	236.499.437
8. Thu nhập khác		
	Quý 2-2019	Quý 2-2018
Thanh lý công cụ dụng cụ		
Thu nhập khác		
Cộng	0	0
9. Chi phí khác		
	Quý 2-2019	Quý 2-2018
Cộng	306.729.452	0
10. Lãi trên cổ phiếu		
10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu		
	Quý 2-2019	Quý 2-2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	6.135.290	5.577.300
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	8.57	(216)

10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2019

Phụ trách kế toán


Nguyễn Thị Hương

**Chủ tịch HĐQT**

Đặng Thế Phi